

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÙ LAO DUNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30-6-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngoan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Lê Thị Ánh Tuyết.

Ông Lê Văn Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2021/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị K. Sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 17 tháng 12 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Chị K và anh Nguyễn Văn V tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 4/1994, đến ngày 19/10/2012 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc, đến

tháng 12/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên không còn hạnh phúc. Chị K và anh V sống ly thân từ tháng 12/2020 cho đến nay. Về hôn nhân: Chị K yêu cầu ly hôn với anh V; về con chung: trong thời gian chung sống chị K và anh V có ba con chung tên Nguyễn Vũ T, sinh ngày 14/8/1995, Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/12/2001 và Nguyễn Đức D1, sinh ngày 17/11/2012, hiện nay T và D đã thành niên, không có bệnh tật gì, nên chị K không yêu cầu gì đối với T và D; cháu D1 đang sống chung với chị K, chị K yêu cầu nuôi con chung là Nguyễn Đức D1 cho đến khi thành niên, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: trong thời gian chung sống anh chị có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: trong thời gian chung sống chị K và anh V không có nợ chung, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Giấy chứng nhận kết hôn số 57, do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/9/2012, họ và tên chồng Nguyễn Văn V và họ và tên vợ Nguyễn Thị K (bản chính); Giấy khai sinh họ và tên Nguyễn Vũ T, sinh ngày 14/8/1995, họ và tên mẹ Nguyễn Thị K, họ và tên cha Nguyễn Văn V, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 31/8/2011 (bản sao); Giấy khai sinh số 191 họ và tên Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/12/2001, họ và tên cha Nguyễn Văn V, họ và tên mẹ Nguyễn Thị K, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân thị trấn C ngày 16/9/2005 (bản sao đã đối chiếu đúng với bản chính); Giấy khai sinh số 155/2012 họ và tên Nguyễn Đức D1, sinh ngày 17/11/2012, họ và tên cha Nguyễn Văn V, họ và tên mẹ Nguyễn Thị K, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân thị trấn C ngày 18/12/2012 (bản sao đã đối chiếu đúng với bản chính). Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp được cơ quan có thẩm quyền cấp và chứng thực nên hợp pháp, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do, anh V không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Tại phiên tòa anh V vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của

pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về hôn nhân: xử cho chị K ly hôn với anh V; về con chung: giao Nguyễn Đức D1 cho chị K nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh V không cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung: chị K không yêu cầu, đề nghị không xem xét; buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Quan hệ tranh chấp: nguyên đơn chị Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi dưỡng con chung, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: nguyên đơn chị Nguyễn Thị K vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị K. Chị K và anh V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc, đến tháng 12/2020 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn sâu đậm. Chị K và anh V không chung sống cùng nhau từ tháng 12/2020 cho đến nay. Từ đó đến nay, anh chị không có liên hệ để hàn gắn tình cảm nhằm đoàn tụ xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Xét hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu ly hôn của chị K được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về yêu cầu của chị K được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức D1, sinh ngày 17/11/2012, không yêu cầu anh V cấp dưỡng. Cháu D1 là con chung của chị K và anh V, từ khi chị K và anh V không chung sống cùng nhau, cháu D1 sống chung với chị K cho đến nay, chị K đã chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cháu D1, anh V không có ý kiến phản đối yêu cầu nuôi con của chị K. Chị K có công việc, thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng cháu D1. Cháu D1 đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống chung với mẹ là chị K. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Đức D1 cho chị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D1 thành niên. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh V không ai được cản trở. Anh V không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con của chị K. Chị K không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, nên anh V không có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[6] Hai con chung của chị K và anh V là Nguyễn Vũ T, sinh ngày 14/8/1995 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/12/2001 đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để nuôi bản thân, chị K không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị K không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh V không chịu án phí; chị K phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K.

1. Về hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị K và anh Nguyễn Văn V ly hôn.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Đức D1, sinh ngày 17/11/2012 cho chị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D1 thành niên. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh V không ai được cản trở. Anh V không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con của chị K. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị K không yêu cầu, nên anh V không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Hai con chung của chị K và anh V là Nguyễn Vũ T, sinh ngày 14/8/1995 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 06/12/2001 đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để nuôi bản thân, chị K không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị K không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh V không phải chịu án phí; chị K phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng chị K được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001748 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, chị K đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV-THA);
- UBND thị trấn C;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Ngoan**